



## BẢNG BÁO GIÁ BƠM SHIMGE

(GIÁ TRÊN ĐÃ BAO GỒM THUẾ VAT 10% - ÁP DỤNG TỪ NGÀY 15-11-2021)

STT	MODEL	CÔNG SUẤT		Q	H	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	HÌNH ẢNH
		KW	V	M3/H	M		

**BƠM TRỤC ĐỨNG ĐA TẦNG ( VỎ CÁNH INOX 304, ĐẦU VÀO RA INOX) Nhiệt độ 0-70°C**

1	BL2-11S	1.1	380V	1.0-3.2	54-98	8,500,000
2	BL2-11S	1.1	220V			8,850,000
3	BL2-13S	1.5	380V	1.0-3.2	65-116	9,000,000
4	BL2-13S	1.5	220V			9,350,000
5	BL2-15S	1.5	380V	1.0-3.2	73-134	9,450,000
6	BL2-15S	1.5	220V			9,800,000
7	BL2-18S	2.2	380V	1.0-3.2	91-161	9,950,000
8	BL2-18S	2.2	220V			10,300,000
9	BL2-22S	2.2	380V	1.0-3.2	110-197	11,250,000
10	BL2-22S	2.2	220V			11,600,000
11	BL4-12S	2.2	380V	1.5-6.0	75-114	9,600,000
12	BL4-12S	2.2	220V			9,950,000
13	BL4-16S	3	380V	1.5-6.0	101-152	11,600,000
14	BL4-19S	4	380V	1.5-6.0	122-183	14,400,000
15	BL4-22S	4	380V	1.5-6.0	138-211	16,050,000



**SHIMGE**<sup>®</sup>  
 .....for better life



BL

**BƠM TRỤC ĐỨNG ĐẦU VÀO - ĐẦU RA BẰNG INOX 304 ( VỎ, CÁNH INOX 304) NƯỚC NÓNG**

16	BL2-7	0.75	220	1.0-3.2	35-63	8,180,000
17	BL2-9	1.1	380	1.0-3.2	45-80	8,400,000
18	BL2-9	1.1	220			8,750,000
19	BL2-11	1.1	380	1.0-3.2	54-98	9,350,000
20	BL2-11	1.1	220			9,700,000
21	BL2-13	1.5	380	1.0-3.2	65-116	9,900,000
22	BL2-13	1.5	220			10,250,000
23	BL2-15	1.5	380	1.0-3.2	73-134	10,350,000
24	BL2-15	1.5	220			10,700,000
25	BL2-18	2.2	380	1.0-3.2	91-161	10,950,000



**SHIMGE**<sup>®</sup>  
 .....for better life



BL  
 (Nước nóng)

STT	MODEL	CÔNG SUẤT		Q	H	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	HÌNH ẢNH	
		KW	V	M3/H	M			
26	BL2-18	2.2	220	1.0-3.2	91-101	11,300,000		
27	BL2-22	2.2	380	1.0-3.2	110-197	12,400,000		
28	BL2-22	2.2	220			12,750,000		
29	BL4-12	2.2	380	1.5-6.0	75-114	10,500,000		
30	BL4-12	2.2	220			10,850,000		
31	BL4-16	3	380	1.5-6.0	101-152	12,750,000		
32	BL4-19	4	380	1.5-6.0	122-183	15,800,000		
33	BL4-22	4	380	1.5-6.0	138-211	17,700,000		
34	BL8-16	5.5	380	5.0-11	118-166	25,250,000		
35	BL8-18	7.5	380	5.0-11	134-187	27,300,000		
36	BL12-12	7.5	380	7.0-15	96-143.5	26,200,000		
37	BL16-12	11	380	8.0-20	116-166	28,400,000		
38	BL16-14	15	380	8.0-20	136-194	LIÊN HỆ		
39	BL 20-14	15	380	14-26	133-192	LIÊN HỆ		
<b>BƠM TRỤC ĐỨNG ĐẦU VÀO - ĐẦU RA BẰNG GANG ( VỎ, CÁNH INOX 304)</b>								
40	BLT2-11	1.1	380	1.0-3.2	54-98	8,450,000		
41	BLT2-13	1.5	380	1.0-3.2	65-116	9,050,000		
42	BLT2-15	1.5	380	1.0-3.2	73-134	9,450,000		
43	BLT2-18	2.2	380	1.0-3.2	91-161	10,100,000		
44	BLT2-22	2.2	380	1.0-3.2	110-197			
45	BLT4-8	1.5	380	1.5-6.0	50-74	8,500,000		
46	BLT4-12	2.2	380	1.5-6.0	75-114	9,750,000		
47	BLT4-16	3	380	1.5-6.0	101-152	11,900,000		
48	BLT4-19	4	380	1.5-6.0	122-183	14,850,000		
49	BLT4-22	4	380	1.5-6.0	138-211	LIÊN HỆ		
50	BLT8-3	1.1	380	5.0-11	21-30	LIÊN HỆ		
51	BLT8-8	3	380	5.0-11	58-83	13,100,000		
52	BLT8-11	4	380	5.0-11	80-114	18,350,000		
53	BLT8-14	5.5	380	5.0-11	102-145	22,250,000		
54	BLT8-16	5.5	380	5.0-11	118-166	23,400,000		
55	BLT8-18	7.5	380	5.0-11	134-187	25,450,000		
56	BLT12-14	11	380	7.0-15	112-168	LIÊN HỆ		



**SHIMGE**  
for better life



BLT






STT	MODEL	CÔNG SUẤT		Q	H	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	HÌNH ẢNH	
		KW	V	M3/H	M			
57	BLT16-4	4	380	8.0-20	38-54	15,200,000	 	
58	BLT16-6	5.5	380	8.0-20	58-82	19,600,000		
59	BLT16-8	7.5	380	8.0-20	77-110	22,100,000		
60	BLT16-12	11	380	8.0-20	116-166	29,600,000		
61	BLT16-14	15	380	8.0-20	136-194	LIÊN HỆ		
62	BLT16-16	15	380	8.0-20	156-222	35,450,000		
63	BLT20-14	15	380	14-26	133-192	39,250,000		
64	BLT20-17	18.5	380	14-26	162-234	43,900,000		
65	BLT32-4	7.5	380	16-36	47-72	28,900,000		
66	BLT32-6	11	380	16-36	72-108	35,300,000		
67	BLT45-3	11	380	25-50	53-71	39,850,000		
<b>BƠM TRỤC ĐỨNG ĐA TẦNG ( VỎ INOX 304, CÁNH NHỰA) Nhiệt độ +0-60 độ C</b>								
68	PLD2-7	1.1	220	1.0-4.0	25-82	4,380,000		   <p>PDL</p>
69	PLD2-9	1.5	220	1.0-4.0	35-105	4,965,000		
70	PLD2-11	1.8	220	1.0-4.0	37-130	5,350,000		
71	PL4-8	2.2	380	1.0-6.0	47-98	LIÊN HỆ		
72	PL4-10	2.2	380	1.0-6.0	57-116	5,640,000		
<b>BƠM TRỤC NGANG ĐA TẦNG CÁNH ( VỎ, CÁNH INOX 304)</b>								
73	BW2-4	0.55	220	0.5-3.0	20.5-36	3,900,000	   <p>BW</p>	
74	BW2-6	0.75	220	0.5-3.0	32-53.5	4,880,000		
75	BW2-6	0.75	380			4,880,000		
76	BW4-2	0.37	220	1.0-6.0	10-19	LIÊN HỆ		
77	BW4-4	0.75	220	1.0-6.0	23-37.5	4,500,000		
78	BW8-3	1.1	380	5.0-10	23-29.5	LIÊN HỆ		
79	BW8-4	1.5	380	5.0-10	30.5-39	7,850,000		
80	BW8-4	1.5	220			7,850,000		
81	BW8-5	2.2	380	5.0-10	39.5-51	9,350,000		
82	BW16-3	3	380	8.0-20	29-40	11,200,000		
83	BWJ4-6	1.1	220	1.0-6.0	35.5-56	5,800,000	   <p>BWJ</p>	
84	BWI3-4	1.1	220	1.0-4.0	20.5-36	2,815,000		
85	BWI3-6	0.55	220	1.0-4.0	32-53.5	3,550,000		
86	BWI5-2	0.37	220	1-7.0	10-19	2,415,000		










SHIMGE  
for better life



STT	MODEL	CÔNG SUẤT		Q	H	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	HÌNH ẢNH
		KW	V	M3/H	M		
87	BWI5-4	0.75	220	1-7.0	23-37.5	3,280,000	 BWI
88	BWI5-6	1.3	220	1-7.0	35.5-56	4,170,000	
<b>BƠM TRỤC NGANG ĐA TẦNG CẢNH ( VỎ, CẢNH INOX 304)</b>							
89	YS65-40-125/3	3	380	5-35	20.3-25.7	12,600,000	 YS
90	YS65-40-160/4	4	380	5-35	24.5-30	14,540,000	
91	YS65-50-160/5.5	5.5	380	5-60	21.5-31.6	19,000,000	
92	YS65-50-200/7.5	7.5	380	5-60	29.6-36.3	19,500,000	
93	YS80-65-160/15	15	380	40-130	31-41.8	31,800,000	
94	YS100-80-200/22	22	380	60-200	24.9-43.5	43,900,000	
<b>BƠM TRỤC NGANG MỘT TẦNG CẢNH (Vỏ, cánh inox đúc 304) cánh hở</b>							
95	40WB5-20	0.75	220	5	20	6,150,000	 WB
96	50WBS13.5-22	2.2	380	13.5	22	11,700,000	
<b>BƠM TĂNG ÁP CÓ HỘP BẢO VỆ (Vỏ gang, cánh đồng)</b>							
97	PZ370	0.37	220	max 2.6	max 32	3,150,000	 PZ
98	PZ750	0.75	220	max 3.6	max 44	4,100,000	
<b>BƠM TĂNG ÁP BIẾN TẦN(Vỏ, cánh inox 304)</b>							
99	BWE4-4	0.75	220	2	1.6-2-4kg/cm2	12,700,000	 BWE
100	BWE8-4	1.5	220	8	1.6-2-4kg/cm2	18,500,000	
<b>THIẾT BỊ TỰ ĐỘNG ĐIỀU KHIỂN MÁY BƠM (SX TẠI HAITUN)</b>							
101	PS-01	1.1	220	10Ampe	Star pressure 1.5bar, 2.2bar	650,000	 PC
102	PC-58P	2.2	220	16 Ampe	Star pressure 0.5-6 bar	1,000,000	
<b>BƠM CHÌM NƯỚC THẢI (ĐẦU - CẢNH GANG, THÂN MOTOR INOX)</b>							
103	WVSD 75A2F	0.75	220	20	15	3,800,000	 WVSD
104	WVSD 110F	1.1	220	27	13	4,680,000	
105	WVSD 150F	1.5	220	30	14	4,950,000	
106	WVS 75A2	0.75	380	20	15	3,580,000	 WVS
107	WVS 110	1.1	380	27	13	4,450,000	
108	WVS 150	1.5	380	30	14	4,690,000	
<b>BƠM CHÌM NƯỚC THẢI (ĐẦU - CẢNH GANG, VỎ MOTOR GANG)</b>							
109	WQK15-12-1.5	1.5	380	31	18	5,525,000	 WQK
110	WQK18-15-2.2	2.2	380	65	21	6,640,000	
111	WQK30-18-3.7	3.7	380	78	24	10,480,000	

STT	MODEL	CÔNG SUẤT		Q	H	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	HÌNH ẢNH
		KW	V	M3/H	M		
112	WQK36-22-5.5	5.5	380	90	29	14,950,000	 WQK
113	WQK48-25-7.5	7.5	380	97	44	18,400,000	
114	WQ100-23-11	11	380	175	29	38,500,000	
<b>BƠM CHÌM NƯỚC THẢI (ĐẦU - CÁNH GANG - VỎ MOTOR GANG, CÓ DAO CẮT RÁC)</b>							
115	50WQ1.5QG					6,800,000	 THT SHIMGE WQ
116	65WQ2.2QG					7,590,000	
117	80WQ4QG					12,145,000	
<b>BƠM CHÌM NƯỚC THẢI (ĐẦU - CÁNH - VỎ MOTOR INOX ĐÚC 304)</b>							
118	WQD3-12-0.55S					7,580,000	 THT SHIMGE  THT SHIMGE  THT SHIMGE  THT SHIMGE
119	WQD10-9-0.75S					10,430,000	
120	WQ10-10-0.75S					13,750,000	
121	WQ15-12-1.5S					15,400,000	
122	WQ25-15-2.2S					21,800,000	
<b>BƠM CHÌM NƯỚC THẢI (VỎ INOX, CÁNH NHỰA)</b>							
123	QDY6-32/3-1.1K2					4,540,000	 THT SHIMGE
124	QDY3-96/6-2.2K2					6,960,000	
<b>BƠM TỰ AN TOÀN NƯỚC NÓNG (VỎ GANG, CÁNH ĐỒNG)</b>							
125	XPS32-6-180					1,400,000	 THT SHIMGE  THT SHIMGE  THT SHIMGE  THT SHIMGE  THT SHIMGE
126	XPS32-8-180					2,200,000	
127	CPH25-50F					3,570,000	
128	CPH40-50F					5,200,000	
129	CPH110-50F					5,700,000	
<b>BƠM ĐẦU JET, ĐẦU TRÒN - CÁNH ĐỒNG</b>							
130	QB 60K1	0.37	220	2.4	40	900,000	 THT SHIMGE QB
131	QB80G	0.75	220	3.6	60	1,600,000	
132	CPm 158	0.75	220	7.2	32	2,050,000	 THT SHIMGE  THT SHIMGE  THT SHIMGE CPm
133	CPm 170	1.1	220	7.8	44	3,250,000	
134	CPm 190	1.5	220	7.8	52	3,850,000	
135	SGJW 75	0.75	220	4.5	46	LIÊN HỆ	 THT SHIMGE  THT SHIMGE SGJW
136	SGJW 110	1.1	220	5.4	52	2,350,000	
137	JET 505B (2 họng, hút sâu 30m)	1.1	220	1.92	80	3,230,000	

STT	MODEL	CÔNG SUẤT		Q	H	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	HÌNH ẢNH
		KW	V	M3/H	M		
138	JET 370G1	0.37	220	3.6	32	LIÊN HỆ	 Jet
139	JET 550G1	0.55	220	4.2	35	LIÊN HỆ	
140	JET 750G1	0.75	220	5.1	40	LIÊN HỆ	
<b>BƠM NƯỚC THẢI INOX</b>							
141	WSD 55/50	0.55	220	16.98	8	LIÊN HỆ	 WSD
142	WSD 55/50T	0.55	220	16.02	8	LIÊN HỆ	
142	WSD 75/50	0.75	220	20	9.5	3,750,000	
143	WSD 75/50T	0.75	220	20	9.5	3,200,000	
143	WVSD 75	0.75	220	21	12	3,200,000	
144	WVSD 75F	0.75	220	21	12	LIÊN HỆ	
144	WVSD 75A2F	0.75	220	20	15	3,800,000	
<b>MÁY BƠM LY TÂM - CÁNH ĐỒNG</b>							
145	SHFm 5B	0.75	220	30	11	2,400,000	 SHFm 5
146	SHFm 5BM	1.1	220	36	20	3,450,000	
147	SHFm 5AM	1.5	220	36	23	3,750,000	
148	SHFm 6C	1.1	220	66	12	3,950,000	 SHFm 6
149	SHFm 6B	1.5	220	72	15	4,250,000	
150	SHFm 6A	2.2	220	78	19	5,150,000	
151	SHFm 6CR	1.1	220	66	12	4,050,000	
152	SHFm 6BR	1.5	220	72	15	4,500,000	
153	SHFm 6AR	2.2	220	78	19	5,500,000	
<b>MÁY BƠM LY TÂM TRỤC NGANG</b>							
154	SGT32-160/1.5	1.5	380	21	21	LIÊN HỆ	 SGT 32
155	SGT32-160/2.2	2.2	380	21	28	6,445,000	
156	SGT32-160/3.0	3	380	21	35	7,915,000	
157	SGT40-160/4.0	4	380	30	36	9,650,000	 SGT 40
158	SGT40-200/5.5	5.5	380	39	42	LIÊN HỆ	
159	SGT40-200/7.5	7.5	380	39	52	14,950,000	
160	2SGPm25/140	1.1	220	10.2	42	4,150,000	 PUM
161	2SGPm25/160	1.5	220	12	50	LIÊN HỆ	
<b>BƠM TRỤC NGANG ( ĐẦU GANG- CÁNH INOX - CHỊU NHIỆT 90 ° C )</b>							
162	PUM200	0.25	220	5	15.5	2,000,000	

STT	MODEL	CÔNG SUẤT		Q	H	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	HÌNH ẢNH
		KW	V	M3/H	M		
163	PUM600	0.75	220	7.2	27	LIÊN HỆ	

**Ghi chú:**

- Giá trên đã bao gồm thuế VAT 10% (**BẮT BUỘC LẤY VAT**)
- Xuất xứ : Trung Quốc; CO, CQ đầy đủ
- Bảo hành: 12 tháng